UBND TỈNH QUẢNG TRỊ **SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 14/ QĐ-SKHCN	*Quảng Trị, ngày 16 tháng 02 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước (đợt 1)
Kinh phí sự nghiệp Khoa học và Công nghệ năm 2022

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/6/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 25/6/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 4098/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho các Sở, Ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phân bổ kinh phí hoạt động Khoa học và Công nghệ năm 2022;

Theo đề nghị của phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước (đợt 1) kinh phí sự nghiệp Khoa học và Công nghệ năm 2022 cho các đơn vị theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ kinh phí được giao, Trưởng các phòng thuộc Sở và Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng các phòng thuộc Sở và Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Sở Tài chính Q.Trị
- KBNN tỉnh Q.Trị;
- Lưu VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH QUẢNG TRỊ

Người ký: Trần Ngọc Lân
Email: tranngoclan@quangtri.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Quảng Trị
Thời gian ký: 16.02.2022 09:01:54 +07:00

Trần Ngọc Lân

PHỤ LỤC DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (ĐỢT 1)
KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: 14/QĐ-SKHCN ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị)

Chương: 417 - Loại: 100 - Khoản: 103

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Mã ngành KT. Mã nguồn NS	Kinh phí 2022	Tổng số cấp năm 2022 (đã trừ tiết kiệm)	Chi tiết theo đơn vị sử dụng					
					Sở Khoa học và Công nghệ	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Trung tâm NC, ứng dụng và Thông tin KH&CN	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Quỹ Phát triển KH&CN	Liên hiệp các hội KH&KT
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**									
1	***Số thu phí, lệ phí***				***45.000***					
1.1	Lệ phí				3.000					
-	Lệ phí thẩm định đăng ký hoạt động KHCN									
-	Lệ phí cấp phép , cấp chứng chỉ, cấp giấy chứng nhận.									
1.2	Phí				42.000					
-	Phí thẩm định đăng ký hoạt động KHCN									
-	Phí thẩm định an toàn và sử dụng dịch vụ ATBX									
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				**42.000**					
2.1	***Lệ phí***				***0***					

STT	Nội dung	Mã ngành KT. Mã nguồn NS	Kinh phí 2022	Tổng số cấp năm 2022 (đã trừ tiết kiệm)	Chi tiết theo đơn vị sử dụng					
					Sở Khoa học và Công nghệ	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Trung tâm NC, ứng dụng và Thông tin KH&CN	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Quỹ Phát triển KH&CN	Liên hiệp các hội KH&KT
-	Lệ phí cấp chứng chỉ, cấp giấy chứng nhận, cấp phép, cấp thẻ ĐK									
+	Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp lương cho lao động trực tiếp và gián tiếp phục vụ công tác thu									
2.2	***Phí***				***42.000***					
A1	Phí thẩm định đăng ký hoạt động KHCN									
	Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp lương cho lao động trực tiếp và gián tiếp phục vụ công tác thu				36.000					
A2	Phí thẩm định an toàn an toàn bức xạ									
	Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp lương cho lao động trực tiếp và gián tiếp phục vụ công tác thu				6.000					
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				**3.000**					
a	***Số thu phí***									
-	Phí thẩm định đăng ký hoạt động KHCN									
-	Phí thẩm định an toàn an toàn bức xạ									
b	***Số thu lệ phí***				***3.000***					

STT	Nội dung	Mã ngành KT. Mã nguồn NS	Kinh phí 2022	Tổng số cấp năm 2022 (đã trừ tiết kiệm)	Chi tiết theo đơn vị sử dụng					
					Sở Khoa học và Công nghệ	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Trung tâm NC, ứng dụng và Thông tin KH&CN	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Quỹ Phát triển KH&CN	Liên hiệp các hội KH&KT
-	Lệ phí thẩm định đăng ký hoạt động KHCN									
-	Lệ phí cấp phép , cấp chứng chỉ, cấp giấy chứng nhận.									
B	**Tổng số thu, chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ**									
1	**Số thu sự nghiệp (=2+3+4)**						**920.000**	**2.660.000**		
2	**Chi từ nguồn thu sự nghiệp Khoa học và Công nghệ để lại**						**920.000**	**2.399.729**		
-	Tiền công, các khoản phụ cấp lương; các khoản đóng góp cho số lao động trực tiếp phục vụ công tác thu						202.900	755.729		
-	Các khoản chi phục vụ chuyên môn, khác phục vụ thu						697.100	1.644.000		
-	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ						20.000	50.000		
3	**Các khoản thuế nộp NSNN từ thu sự nghiệp Khoa học và Công nghệ**						**0**	**154.988**		
-	Chi các khoản thuế phải nộp						0	154.988		
4	**Chênh lệch thu chi năm 2021 (=1-2-3)**						**0**	**105.283**		
a	Trích 40% để lại thực hiện CCTL						0	42.283		
	- Trích 40% từ phí									

STT	Nội dung	Mã ngành KT. Mã nguồn NS	Kinh phí 2022	Tổng số cấp năm 2022 (đã trừ tiết kiệm)	Chi tiết theo đơn vị sử dụng					
					Sở Khoa học và Công nghệ	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Trung tâm NC, ứng dụng và Thông tin KH&CN	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Quỹ Phát triển KH&CN	Liên hiệp các hội KH&KT
	- Trích 40% từ thu khác						0	42.283		
b	Chênh lệch thu chi để lại đơn vị (=4-4a)						0	63.000		
C	**CHI SỰ NGHIỆP KH&CN (= I)**		**13.055.194**	**12.903.694**	**4.447.000**	**480.000**	**3.632.752**	**593.942**	**3.600.000**	**150.000**
I	**CHI THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ KH&CN**		**13.055.194**	**12.903.694**	**4.447.000**	**480.000**	**3.632.752**	**593.942**	**3.600.000**	**150.000**
1	**Chi thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**		**9.245.194**	**9.158.694**	**2.000.000**		**3.044.752**	**513.942**	**3.600.000**	
1.1	Đề tài nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn, nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ cấp tỉnh bao gồm đối ứng cấp trung ương; dự án sản xuất thử nghiệm	103.16	3.600.000	3.600.000					3.600.000	
1.2	Đề tài nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn, nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ cấp cấp cơ sở; dự án sản xuất thử nghiệm cấp cơ sở	103.16	2.000.000	2.000.000	2.000.000					
1.3	Đề án: "Ứng dụng chế phẩm vi sinh vật trong sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị"	103.12	1.498.752	1.498.752			1.498.752			

STT	Nội dung	Mã ngành KT. Mã nguồn NS	Kinh phí 2022	Tổng số cấp năm 2022 (đã trừ tiết kiệm)	Chi tiết theo đơn vị sử dụng					
					Sở Khoa học và Công nghệ	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Trung tâm NC, ứng dụng và Thông tin KH&CN	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Quỹ Phát triển KH&CN	Liên hiệp các hội KH&KT
1.4	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập *(Hỗ trợ lương và định mức chi thường xuyên cho biên chế hưởng lương từ ngân sách)*	103.12	2.146.442	2.059.942			1.546.000	513.942		
1.4.1	*Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và Thông tin KH&CN*	*103.12*	*1.569.500*	*1.546.000*			*1.546.000*			
1.4.2	*Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng*	*103.12*	*576.942*	*513.942*				*513.942*		
2	**Chi các nhiệm vụ phục vụ công tác quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**		**2.880.000**	**2.815.000**	**2.335.000**	**480.000**				
2.1	Hoạt động quản lý nhà nước về tiêu chuẩn đo lường chất lượng	103.12	500.000	480.000		480.000				
2.2	Hoạt động công nghệ - thị trường công nghệ, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân, giám định và chuyển giao công nghệ	103.12	400.000	395.000	395.000					
2.3	Hoạt động QLNN về thông tin và thống kê KH&CN	103.12	150.000	145.000	145.000					
2.4	Công tác thanh tra	103.12	250.000	245.000	245.000					
2.5	Tham mưu, tư vấn, xây dựng, định hướng kế hoạch, nhiệm vụ KHCN; công tác tổng hợp	103.12	200.000	195.000	195.000					

STT	Nội dung	Mã ngành KT. Mã nguồn NS	Kinh phí 2022	Tổng số cấp năm 2022 (đã trừ tiết kiệm)	Chi tiết theo đơn vị sử dụng					
					Sở Khoa học và Công nghệ	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Trung tâm NC, ứng dụng và Thông tin KH&CN	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Quỹ Phát triển KH&CN	Liên hiệp các hội KH&KT
2.6	Chi quản lý NN về hoạt động KHCN cấp huyện, thị, thành phố	103.12	200.000	200.000	200.000					
2.7	Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	103.12	200.000	195.000	195.000					
2.8	Điều tra, khảo sát, đánh giá trình độ công nghệ	103.12	80.000	75.000	75.000					
2.9	Chi quản lý chương trình, đề tài, dự án KH&CN các cấp, chính sách nhân rộng	103.12	500.000	500.000	500.000					
2.10	Triển khai kế hoạch số 5807/KH-UBND ngày 17/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị	103.12	200.000	195.000	195.000					
2.11	Hoạt động khoa học tổng kết 10 năm Nghị quyết 20 về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế;	103.12	100.000	95.000	95.000					
2.12	Tổ chức hoạt động tuyên truyền KH&CN, hội thảo ĐMCN, hội thảo khoa học khác...	103.12	100.000	95.000	95.000					
3	**Tăng cường tiềm lực phục vụ nghiên cứu, ứng dụng, triển khai và quản lý nhà nước về KH&CN**		**780.000**	**780.000**	**112.000**		**588.000**	**80.000**		

STT	Nội dung	Mã ngành KT. Mã nguồn NS	Kinh phí 2022	Tổng số cấp năm 2022 (đã trừ tiết kiệm)	Chi tiết theo đơn vị sử dụng					
					Sở Khoa học và Công nghệ	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Trung tâm NC, ứng dụng và Thông tin KH&CN	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Quỹ Phát triển KH&CN	Liên hiệp các hội KH&KT
3.1	Mua sắm máy móc phục vụ nghiên cứu và quản lý nhà nước về KH&CN (máy rửa dược liệu, máy RT-PCR, hệ thống lọc nước)	103.12	500.000	500.000			500.000			
3.2	Mua sắm CPU, loa máy cho văn phòng sở và các đơn vị trực thuộc	103.12	250.000	250.000	82.000		88.000	80.000		
3.3	Các nhiệm vụ KH&CN khác (Sửa chữa nhỏ, mua vật tư văn phòng, các nhiệm vụ phát sinh...)	103.12	30.000	30.000	30.000					
4	**Hỗ trợ hoạt động cho Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật**	**103.12**	**150.000**	**150.000**						**150.000**
TỔNG CỘNG			**13.055.194**	**12.903.694**	**4.447.000**	**480.000**	**3.632.752**	**593.942**	**3.600.000**	**150.000**
MÃ ĐƠN VỊ QUAN HỆ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					1045858	1045683	1021051	1109890	1125540	